GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **287** /QĐ-HĐTS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v chuẩn y thành phần nhân sự Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa Nhiệm kỳ I (2026 - 2031)

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- *Căn cứ Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo;*
- *Căn cứ Công văn số 2543/SDTTG-NVTG ngày 02/10/2026 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hòa;*
- *Căn cứ Tờ trình số 02/BTS-VP ngày 16/10/2026 của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa về việc đề nghị chuẩn y thành phần nhân sự Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa nhiệm kỳ I (2026-2031).*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chuẩn y thành phần nhân sự Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa nhiệm kỳ I (2026-2031), gồm 12 thành viên Chứng minh Ban Trị sự; 105 thành viên Ban Trị sự *(Ban Thường trực 35 vị, Ủy viên 60 vị, Ủy viên dự khuyết 10 vị)* do Hòa thượng Thích Huệ Thông làm Trưởng ban. *(đính kèm danh sách)*

Điều 2: Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự, Chánh Văn phòng Thường trực Trung ương GHPGVN, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa và các vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Bộ DTTG, Ban TGCP;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- UBMTTQVN tỉnh Khánh Hòa;
- Sở DTTG tỉnh Khánh Hòa;
- PA02 CA tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VP1, VP2.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
BAN THƯỜNG TRỰC TRUNG ƯƠNG
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn

VĂN BẢN GHPGVN
Mã: VBGH-X-2026-0041
Số: 287/QĐ-HĐTS · 19/10/2026
Quét QR đối chiếu bản gốc

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
BAN TRỊ SỰ GHPGVN TỈNH KHÁNH HÒA
NHIỆM KỲ I (2026-2031)

(Theo Quyết định số: **287** /QĐ-HĐTS ngày 19/10/2026)

A. CHỨNG MINH BAN TRỊ SỰ: 12 vị.

1. Trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Pháp
2. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Tịnh Nghiêm
3. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Quảng Thiện
4. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Nguyên Quang
5. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Giác Dũng
6. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Minh Thông
7. Hòa Thượng Thích Minh Châu
8. Hòa Thượng Thích Hạnh Thể
9. Hòa Thượng Thích Trừng Thi
10. Hòa Thượng Thích Giác Phùng
11. Hòa Thượng Thích Giác Trong
12. Hòa Thượng Thích Thiện Tấn

B. BAN TRỊ SỰ: 105 thành viên.

I. Ban Thường trực: 35 vị.

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	**HT. Thích Huệ Thông** (Trần Minh Quang)	1960	Trưởng Ban Trị sự
2	**TT. Thích Hạnh Huệ** (Phạm Hữu Quý)	1964	Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự
3	**TT. Thích Thiện Phước** (Hoàng Ngọc Hải)	1971	Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
4	**HT. Thích Đức Thành** (Nguyễn Công Nhẫn)	1959	Phó Trưởng Ban Trị sự; Phụ trách Tăng Sự
5	**TT. Thích Tâm Ngọc** (Phạm Văn Châu)	1974	Phó Trưởng ban
6	**TT. Thích Giác Tài** (Hồ Văn Anh)	1971	Phó Trưởng ban
7	**TT. Thích Thông Tánh** (Nguyễn Văn Dũng)	1975	Phó Trưởng ban
8	**TT. Thích Huệ Giáo** (Nguyễn Công Minh)	1967	Phó Trưởng ban
9	**TT. Thích Giác Nghĩa** (Lê Văn Xuân)	1970	Phó Trưởng ban
10	**ĐĐ. Thích Đồng Niệm** (Võ Văn Mười)	1976	Phó Trưởng ban
11	**TT. Thích Nguyên Đăng** (Trần Quang Huy)	1977	Chánh Thư ký
12	**ĐĐ. Thích Thông Ngộ** (Võ Tuấn Mẫn)	1987	Phó Thư ký kiêm Chánh Vp
13	**TT. Thích Huệ Pháp** (Nguyễn Phi Hiền)	1978	Phó Chánh Thư ký; Phụ trách Thông Tin Truyền Thông
14	**ĐĐ. Thích Tâm Chánh** (Nguyễn Ngọc Xuống)	1988	Phó Thư ký
15	**TT. Thích Nhật Hiếu** (Phan Gia Hạnh)	1968	Phụ trách Giáo dục Phật giáo
16	**TT. Thích Hạnh Tú** (Châu Ngọc Thạnh)	1967	Phụ trách Hoằng pháp và Hướng dẫn Phật tử
17	**TT. Thích Quảng Giác** (Phạm Như Thi)	1975	Phụ trách Kinh tế Tài chánh và Từ thiện Xã hội
18	**TT. Thích Thiện Quang** (Trần Quốc Thanh)	1968	Phụ trách Phật giáo Quốc Tế
19	**ĐĐ. Thích Thiện Ngộ** (Cao Thành Hải)	1976	Phụ trách Kiểm soát và Pháp chế
20	**TT. Thích Tâm Như** (Nguyễn Phúc Thuần)	1974	Phụ trách Văn hóa và Nghi lễ
21	**TT. Thích Minh Tánh** (Đỗ Ngọc Chí Toàn)	1968	Ủy viên Thường Trực
22	**TT. Thích Thanh Tri** (Ngô Đăng Tiến)	1976	Ủy viên Thường Trực
23	**TT. Thích Nhuận Đức** (Trịnh Huyền Tân)	1974	Ủy viên Thường Trực

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
24	**TT. Thích Tâm Phước** (Võ Thành Tâm)	1970	Ủy viên Thường Trực
25	**TT. Thích Quảng Thông** (Nguyễn Ngọc Thanh)	1977	Ủy viên Thường Trực
26	**ĐĐ. Thích Chơn Chánh** (Nguyễn Văn Tuất)	1970	Ủy viên Thường Trực
27	**ĐĐ. Thích Nguyên Huấn** (Nguyễn Văn Giáo)	1979	Ủy viên Thường Trực
28	**TT. Thích Đồng Hòa** (Trần Văn Thanh)	1973	Ủy viên Thường Trực
29	**TT. Thích Chúc Hiển** (Đặng Thanh Vinh)	1976	Ủy viên Thường Trực
30	**TT. Thích Giác Sơn** (Nguyễn Trắng)	1969	Ủy viên Thường Trực
31	**Ni sư TN. Chơn Phương** (Hồ Thị Thanh Nga)	1970	Ủy viên Thường Trực; Thủ quỹ VP1
32	**Ni sư TN. Chơn Toàn** (Hồ Thị Kim Phụng)	1972	Ủy viên Thường Trực
33	**Ni sư TN. Như Chơn** (Đỗ Thị Long)	1969	Ủy viên Thường Trực Thủ quỹ VP2
34	**Ni sư TN. Tịnh Nguyên** (Trần Thị Tỷ)	1967	Phụ trách Phân ban Ni giới
35	**Ni sư TN. Đức Thịnh** (Phạm Thị Thu Thái)	1970	Ủy viên Thường Trực

II. Ủy viên Ban Trị sự: 60 vị

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	**TT. Thích Hoằng Tuệ** (Võ Hết)	1977	Ủy viên
2	**TT. Thích Quảng Hậu** (Đào Như Nhơn)	1973	Ủy viên
3	**TT. Thích Như Từ** (Dương Minh Đức)	1976	Ủy viên
4	**TT. Thích Thiện Pháp** (Hồ Đình Toàn)	1969	Ủy viên
5	**TT. Thích Thiện Thái** (Phan Đình Dũ)	1968	Ủy viên
6	**TT. Thích Nguyên Tấn** (Nguyễn Văn Nhựt)	1979	Ủy viên

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
7	**TT. Thích Thánh Thành** (Hoàng Trọng Huyên)	1979	Ủy viên
8	**ĐĐ. Thích Giác Dưỡng** (Phạm Huân)	1979	Ủy viên
9	**ĐĐ. Thích Nhựt Lâm** (Nguyễn Ngọc Thọ)	1984	Ủy viên
10	**ĐĐ. Thích Trừng Minh** (Huỳnh Kim Hữu)	1985	Ủy viên
11	**ĐĐ. Thích Tâm Nhơn** (Nguyễn Văn Mãnh)	1980	Ủy viên
12	**ĐĐ. Thích Nhuận Trực** (Nguyễn Tấn Trung)	1987	Ủy viên
13	**ĐĐ. Thích Giác Nhãn** (Phan Ngọc Đây)	1980	Ủy viên
14	**ĐĐ. Thích Đồng Niệm** (Phạm Văn Thắng)	1976	Ủy viên
15	**ĐĐ. Thích Nguyên Minh** (Võ Xuân)	1982	Ủy viên
16	**ĐĐ. Thích Nguyên Thông** (Nguyễn Ngọc Vẹn)	1982	Ủy viên
17	**ĐĐ. Thích Giác Từ** (Nguyễn Minh Cảnh)	1975	Ủy viên
18	**ĐĐ. Thích Hạnh Tường** (Nguyễn Văn Phòng)	1983	Ủy viên
19	**ĐĐ. Thích Thiện Lý** (Võ Đình Sự)	1987	Ủy viên
20	**ĐĐ. Thích Đồng Nhã** (Trịnh Hoài Phong)	1992	Ủy viên
21	**ĐĐ. Thích Quảng Phước** (Trương Công Thương)	1991	Ủy viên
22	**ĐĐ. Thích Giác Duyên** (Trần Trung Nghĩa)	1993	Ủy viên
23	**ĐĐ. Thích Vạn Thuận** (EMAXIT TỶ)	2000	Ủy viên
24	**ĐĐ. Thích Minh Ân** (Phạm Hoàng Trọng)	1990	Ủy viên
25	**ĐĐ. Thích Tâm Kính** (Trầm Thanh Hiếu)	1991	Ủy viên
26	**ĐĐ. Thích Hữu Chiếu** (Lê Hữu Nhật)	1995	Ủy viên

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
27	**ĐĐ. Thích Tâm Đức** (Võ Văn Chọn)	1988	Ủy viên
28	**ĐĐ. Thích Thiện Đạo** (Lê Phúc Huệ)	1992	Ủy viên
29	**ĐĐ. Thích Tâm Phương** (Nguyễn Văn Vương)	1995	Ủy viên
30	**ĐĐ. Thích Đức Hỷ** (Lê Văn Nhàn)	1981	Ủy viên
31	**ĐĐ. Thích Giác Hiển** (Ngô Văn Vinh)	1980	Ủy viên
32	**ĐĐ. Thích Nhuận Hiển** (Nguyễn Hoàng Hiện)	1990	Ủy viên
33	**ĐĐ. Thích Giác Minh Tuệ** (Nguyễn Thành Sơn)	1983	Ủy viên
34	**ĐĐ. Thích Pháp Đăng** (Trần Thái Hòa)	1990	Ủy viên
35	**ĐĐ. Thích Như Tài** (Trần Minh Tấn)	1989	Ủy viên
36	**ĐĐ. Thích Quảng Tấn** (Nguyễn Quốc Dũng)	1981	Ủy viên
37	**ĐĐ. Thích Tâm Văn** (Nguyễn Hữu Lộc)	1982	Ủy viên
38	**ĐĐ. Thích Quảng Tín** (Phan Thành Tính)	1991	Ủy viên
39	**Ni sư TN. Diệu Châu** (Trần Thị Thầm)	1960	Ủy viên
40	**Ni sư TN. Liên Tuyền** (Nguyễn Thị Tiên)	1966	Ủy viên
41	**Ni sư TN. Thông Tường** (Nguyễn Thị Nhàn)	1968	Ủy viên
42	**Ni sư TN. Đức Diệu** (Phạm Thị Thu Tiết)	1968	Ủy viên
43	**Ni sư TN. Chơn Nhân** (Đào Thị Hà)	1967	Ủy viên
44	**Ni sư TN. Chơn Huy** (Nguyễn Thị Hòa)	1969	Ủy viên
45	**Ni sư TN. Nguyên Tạng** (Nguyễn Thị Hà)	1969	Ủy viên
46	**Ni sư TN. Viên Nhàn** (Nguyễn Thị Thu Anh)	1972	Ủy viên

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
47	**Ni sư. TN Thuần Hiếu** (Nguyễn Thị Thùy Dương)	1973	Ủy viên
48	**Sư cô TN. Lệ Nhật** (Thái Như Hạ)	1982	Ủy viên
49	**Sư cô TN. Viên Toàn** (Nguyễn Thị Thùy Trang)	1976	Ủy viên
50	**Sư cô TN. Chánh Quang** (Nguyễn Thị Diệu)	1970	Ủy viên
51	**Sư cô TN. Hạnh Đoan** (Đặng Thị Tý)	1972	Ủy viên
52	**Sư cô TN. Ánh Liên** (Đỗ Thị Hồng)	1975	Ủy viên
53	**Sư cô TN. Thanh Tuệ** (Mai Thị Mỹ Linh)	1991	Ủy viên
54	**Sư cô TN. Minh Hạnh** (Văn Thị Chung)	1970	Ủy viên
55	**Sư cô TN. Liên Hảo** (Nguyễn Thị Giao)	1967	Ủy viên
56	**Sư cô TN. Nhuận Ý** (Nguyễn Thị Bi)	1979	Ủy viên
57	**Sư cô TN. Diệu Lạc** (Nguyễn Thị Hoàng Trang)	1976	Ủy viên
58	**Sư cô TN. Chơn Nhãn** (Phạm Thị Diễm)	1987	Ủy viên
59	**Sư cô TN. Nguyên Vy** (Lê Thị Vân)	1977	Ủy viên
60	**Lê Văn Chánh** PD. Nguyên Khánh	1969	Ủy viên

III. Ủy viên dự khuyết: 10 vị

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	**ĐĐ. Thích Huệ Nhựt** (Nguyễn Văn Hiến)	1996	Ủy viên dự khuyết
2	**ĐĐ. Thích Giác Minh Xuân** (Mai Đông)	1981	Ủy viên dự khuyết
3	**ĐĐ. Thích Lệ Tuân** (Phạm Thành)	1987	Ủy viên dự khuyết
4	**ĐĐ. Thích Quảng Hoa** (Lê Văn Khoa)	1992	Ủy viên dự khuyết

STT	PHÁP DANH/THẾ DANH	NĂM SINH	CHỨC VỤ
5	**ĐĐ. Thích Minh Đoan** (Trương Văn Lào)	1984	Ủy viên dự khuyết
6	**ĐĐ. Thích Nhuận Hoàng** (Trần Văn Huy)	1995	Ủy viên dự khuyết
7	**Sư cô TN. Huệ Viên** (Nguyễn Thị Bích)	1993	Ủy viên dự khuyết
8	**Sư cô. TN Diệu Nguyên** (Nguyễn Thị Thảo)	1993	Ủy viên dự khuyết
9	**Sư cô TN. Thanh Thanh** (Phạm Thị Phượng)	1994	Ủy viên dự khuyết
10	**PT. Nguyễn Thanh Hồng** Pháp danh: Quảng Tâm	1969	Ủy viên dự khuyết

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
BAN THƯỜNG TRỰC TRUNG ƯƠNG
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn

VĂN BẢN GHPGVN
Mã: VBGH-X-2026-0041
Số: 287/QĐ-HĐTS · 19/10/2026
Quét QR đối chiếu bản gốc